

Số/No.: 03/2023/CBTT

Ngày 18 tháng 01 năm 2023/ 18th January 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**INFORMATION DISCLOSURE ON ELECTRONIC PORTAL OF  
THE STATE SECURITIES COMMISSION**

**Kính gửi/To:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

*Name of Company: Vina Securities Joint Stock Company (VNSC)*

Mã chứng khoán/*Securities code*: không có/ none

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 702, Tầng 7, Tòa nhà Capita Building, số 58 phố Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

*Head office address: Room 702, 7 floor, Capital Building, No.58 Kim Ma street, Kim Ma Ward, Ba Dinh District, Ha Noi.*

Điện thoại/*Telephone*: 028 3520 2388 Fax: 028 3520 2019

Người thực hiện công bố thông tin/*Spokeswoman*: Bà/Ms. Vũ Thanh Vân

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

*Type of information disclosure:  24h  72h  Irregular  On Demand  Periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Information to be disclosed*:

Báo cáo Tài chính Quý 4/2022./ *Financial Statement Q4/2022*

Nội dung chi tiết theo tài liệu đính kèm văn bản này./ *Details as document attached to this document.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/01/2023 tại đường dẫn <https://vinasecurities.com/wp-content/uploads/2022/10/3.-Bao-cao-tai-chinh-rieng-le-Quy-IV.2022.pdf>

*This information have been posted on the Company's website on 18/01/2023:*

[https://vinasecurities.com/wp-content/uploads/2022/10/3.-Bao-cao-tai-chinh-rieng-le-Quy-](https://vinasecurities.com/wp-content/uploads/2022/10/3.-Bao-cao-tai-chinh-rieng-le-Quy-IV.2022.pdf)

[IV.2022.pdf](https://vinasecurities.com/wp-content/uploads/2022/10/3.-Bao-cao-tai-chinh-rieng-le-Quy-IV.2022.pdf)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We would declare to be fully responsible for the accuracy of the above information.*

Người công bố thông tin/ *Disclosure*



VŨ THANH VÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN VINA

Số: 02/2023/CV-VNSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



(V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế Quý 04/2022  
biến động với Quý 04/2021)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4/2022 do Công ty CP Chứng khoán VINA (VNSC) lập ngày 18/01/2023;
- VNSC đã công bố thông tin BCTC Quý 4/2022 trên website công ty: <https://vinasecurities.com>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VINA xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 4/2022 biến động với lợi nhuận sau thuế Quý 04/2021 như sau:

ĐVT: đồng

| STT | Chỉ tiêu                          | Quý 04/2022    | Quý 04/2021    | % Thay đổi |
|-----|-----------------------------------|----------------|----------------|------------|
| 1   | Doanh thu hoạt động               | 11,677,582,636 | 36,130,748     | 32220%     |
| 2   | Chi phí hoạt động                 | 748,603,840    | -45,000,000    |            |
| 3   | Doanh thu tài chính               | 28,372,813     | 10,014,082     | 183%       |
| 4   | Chi phí tài chính                 | -              | 25,689         | -100%      |
| 5   | Chi phí quản lý doanh nghiệp      | 3,929,196,596  | 7,359,077,641  | -47%       |
| 6   | Thu nhập khác                     | -              | 25,318,000     | -100%      |
| 7   | Chi phí khác                      | 2,497,075,384  | 1,680,302,757  | 49%        |
| 8   | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4,531,079,629  | -8,922,943,257 | 151%       |
| 9   | Chi phí thuế TNDN hiện hành       | -              | -              |            |
| 10  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại        | -              | -              |            |
| 11  | Lợi nhuận sau thuế TNDN           | 4,531,079,629  | -8,922,943,257 | 151%       |

Giải trình nguyên nhân: Doanh thu hoạt động tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế quý Quý 4/2022 của VNSC.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HC, KT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA



GIÁM ĐỐC VẬN HÀNH  
Vũ Khanh Vân

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA**  
Cho kỳ kế toán Quý 4/2022



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022      | 01/01/2022      |
|--|------------|-------------|-----------------|-----------------|
| A  | B          | C           | 1               | 2               |
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                 |                 |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                           | <b>100</b> |             | 289,813,247,921 | 136,068,428,267 |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>  | <b>110</b> |             | 288,964,765,081 | 135,310,333,325 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        |             | 120,221,311,787 | 66,379,533,391  |
| 1.1. Tiền  | 111.1      | 5           | 4,221,311,787   | 66,379,533,391  |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền  | 111.2      | 5           | 116,000,000,000 |                 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 112        |             | 159,488,032,888 |                 |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 113        |             |                 | 4,000,000,000   |
| 4. Các khoản cho vay   | 114        |             |                 |                 |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                             | 115        |             |                 |                 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        |             |                 |                 |
| 7. Các khoản phải thu  | 117        | 6           | 1,575,644,257   | 29,808,216      |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1      |             | -               | -               |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2      | 6           | 1,575,644,257   | 29,808,216      |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         | 117.3      |             |                 |                 |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4      | 6           | 1,575,644,257   | 29,808,216      |
| 8. Trả trước cho người bán   | 118        | 6           | 2,484,344,200   | -               |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119        | 6           | 5,195,431,949   |                 |
| 10. Phải thu nội bộ  | 120        |             |                 |                 |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                              | 121        |             |                 |                 |
| 12. Các khoản phải thu khác  | 122        |             | -               | 64,921,521,258  |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129        |             | -               | 20,529,540      |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       | <b>130</b> |             | 848,482,840     | 758,094,942     |

|   |            |    |                      |                      |
|---|------------|----|----------------------|----------------------|
| 1. Tạm ứng  | 131        |    | 14,000,000           | - 13,568,025         |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                               | 132        |    | -                    | -                    |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                       | 133        |    | 796,782,840          | -                    |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                       | 134        | 8  | 37,700,000           | 104,500,000          |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                              | 135        | 9  | -                    | 667,162,967          |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                         | 136        |    | -                    | -                    |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác  | 137        |    | -                    | -                    |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                       | 138        |    | -                    | -                    |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                  | 139        |    | -                    | -                    |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b> | <b>200</b> |    | <b>7,914,092,212</b> | <b>5,042,706,153</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |    | -                    | -                    |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                                       | 211        |    | -                    | -                    |
| 2. Các khoản đầu tư   | 212        |    | -                    | -                    |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 212.1      |    |                      |                      |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con   | 212.2      |    |                      |                      |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                        | 212.3      |    |                      |                      |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác  | 212.4      |    |                      |                      |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn                      | 213        |    |                      |                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>  | <b>220</b> |    | <b>7,559,333,622</b> | <b>1,596,987,111</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình   | 221        | 10 | 7,430,026,834        | 1,346,370,031        |
| - Nguyên giá  | 222        | 10 | 8,239,524,000        | 1,816,830,000        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)  | 223a       | 10 | - 809,497,166        | - 470,459,969        |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                               | 223b       |    | -                    | -                    |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                   | 224        |    | -                    | -                    |
| - Nguyên giá  | 225        |    |                      |                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)  | 226a       |    |                      |                      |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý                              | 226b       |    |                      |                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình  | 227        | 11 | 129,306,788          | 250,617,080          |

|  |            |    |                        |                        |
|--|------------|----|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá   | 228        | 11 | 521,680,900            | 521,680,900            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229a       | 11 | - 392,374,112          | - 271,063,820          |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                | 229b       |    | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> |    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá   | 231        |    |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 232a       |    |                        |                        |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                 | 232b       |    |                        |                        |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>240</b> |    | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>250</b> |    | 354,758,590            | 3,445,719,042          |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn         | 251        | 8  | 177,641,089            |                        |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                         | 252        | 7  | 57,117,501             | 3,445,719,042          |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 253        |    |                        |                        |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 254        |    | 120,000,000            |                        |
| 5. Tài sản dài hạn khác                              | 255        |    |                        |                        |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> | <b>260</b> |    | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                             |            |    | <b>297,727,340,133</b> | <b>141,111,134,420</b> |
| <b>(270 = 100 + 200)</b>                             | <b>270</b> |    |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>              | <b>300</b> |    | 610,854,637            | 130,393,296,783        |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |    | 610,854,637            | 130,393,296,783        |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                 | 311        |    |                        |                        |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                    | 312        |    |                        |                        |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn                      | 313        |    |                        |                        |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                    | 314        |    |                        |                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ      | 315        |    |                        |                        |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                     | 316        |    |                        |                        |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                         | 317        |    |                        |                        |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán          | 318        |    |                        |                        |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính   | 319        |    |                        |                        |

|  |            |    |             |                 |
|--|------------|----|-------------|-----------------|
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 320        |    |             | 47,683,003      |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 321        |    |             |                 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 322        | 13 | 58,324,653  | 89,956,005      |
| 11. Phải trả người lao động                    | 323        |    | 538,130,763 | 456,719,925     |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên     | 324        |    | - 582,000   | 37,870,000      |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 325        |    |             |                 |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                   | 326        |    |             |                 |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 327        |    |             |                 |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn              | 328        |    |             |                 |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329        | 12 | 14,981,221  | 129,761,067,850 |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 330        |    |             |                 |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 331        |    |             |                 |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 332        |    |             |                 |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                 | <b>340</b> |    | -           | -               |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 341        |    |             |                 |
| 1.1. Vay dài hạn                               | 342        |    |             |                 |
| 1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn                 | 343        |    |             |                 |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn               | 344        |    |             |                 |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ | 345        |    |             |                 |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                | 346        |    |             |                 |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                  | 347        |    |             |                 |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 348        |    |             |                 |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                    | 349        |    |             |                 |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 350        |    |             |                 |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 351        |    |             |                 |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn               | 352        |    |             |                 |



|   |            |             |                        |                        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn               | 353        |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                               | 354        |             |                        |                        |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư                                   | 355        |             |                        |                        |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                         | 356        |             |                        |                        |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                    | 357        |             |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU<br/>(400 = 410 + 420)</b>              | <b>400</b> |             | 297,116,485,496        | 10,717,837,637         |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                    | <b>410</b> | <b>14.1</b> | 297,116,485,496        | 10,717,837,637         |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                | 411        | 14.1        | 558,599,980,000        | 273,599,980,000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                                 | 411.1      | 14.1        | 558,599,980,000        | 273,599,980,000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                   | 411.1a     | 14.1        | 558,599,980,000        | 273,599,980,000        |
| b. Cổ phiếu ưu đãi  | 411.1b     |             | -                      | -                      |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                                   | 411.2      |             |                        |                        |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn        | 411.3      |             |                        |                        |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                                | 411.4      |             |                        |                        |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                                       | 411.5      |             |                        |                        |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý          | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                               | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                           | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ               | 415        |             | 254,998,000            | 254,998,000            |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                        | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                                 | 417        | 14.2        | - 261,738,492,504      | -263,137,140,363       |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                        | 417.1      |             | - 161,888,109,415      | -161,888,109,415       |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                               | 417.2      |             | - 99,850,383,089       | -101,249,030,948       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                       | <b>420</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU<br/>(440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>297,727,340,133</b> | <b>141,111,134,420</b> |
|   |            |             |                        |                        |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-------|-------------|------------|------------|
| A   | B     | C           | 1          | 2          |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                        |       |             |            |            |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài   | 1     |             |            |            |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ   | 2     |             |            |            |
| 3. Tài sản nhận thế chấp  | 3     |             |            |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý  | 4     |             |            |            |
| 5. Ngoại tệ các loại  | 5     |             |            |            |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành   | 6     | 15.2        | 55,859,998 | 27,359,998 |
| 7. Cổ phiếu quỹ   | 7     |             |            |            |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                  | 8     |             |            |            |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                 | 9     |             |            |            |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK   | 10    |             |            |            |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                                  | 11    |             |            |            |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                | 12    |             |            |            |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                   | 13    |             |            |            |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |       |             |            |            |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư            | 21    |             |            |            |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                | 21.1  |             |            |            |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng  | 21.2  |             |            |            |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố   | 21.3  |             |            |            |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ   | 21.4  |             |            |            |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán   | 21.5  |             |            |            |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay  | 21.6  |             |            |            |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư           | 22    |             |            |            |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng     | 22.1  |             |            |            |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng   | 22.2  |             |            |            |

|   |       |             |             |             |
|---|-------|-------------|-------------|-------------|
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                                    | 22.3  |             |             |             |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ                        | 22.4  |             |             |             |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư  | 23    |             |             |             |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư   | 024.a |             |             |             |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư   | 024.b |             |             |             |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư  | 25    |             |             |             |
| 7. Tiền gửi của khách hàng  | 26    | <b>15.3</b> | 186,994,259 | 186,563,767 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 27    | <b>15.3</b> | 186,994,259 | 186,563,767 |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng   | 28    |             |             |             |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán  | 29    |             |             |             |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước                        | 29.1  |             |             |             |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài                        | 29.2  |             |             |             |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán   | 30    |             |             |             |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 31    | <b>15.4</b> | 186,994,259 | 186,563,767 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 31.1  | <b>15.4</b> | 186,994,259 | 186,563,767 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 31.2  |             |             |             |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán   | 32    |             |             |             |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 33    |             |             |             |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 34    |             |             |             |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 35    |             |             |             |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 4 năm 2022  
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 4 năm 2022        | Quý 4 năm 2021    |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-------------------|
| A   | B         | C           | 1                     | 2                 |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                       |           |             |                       |                   |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 1         |             | 4,304,895,150         | 36,130,748        |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                              | 1.1       |             | 4,304,895,150         | 36,130,748        |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL                   | 1.2       |             |                       |                   |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL            | 1.3       |             |                       |                   |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)         | 2         | 16          |                       |                   |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 3         |             |                       |                   |
| 1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                 | 4         |             |                       |                   |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                 | 5         |             |                       |                   |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                       | 6         | 17          | 5,572,687,486         |                   |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán     | 7         |             |                       |                   |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                  | 8         | 17          | 1,800,000,000         |                   |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                         | 9         |             |                       |                   |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                          | 10        |             |                       |                   |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                       | 11        |             |                       |                   |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 đến 11)</b>                    | <b>20</b> |             | <b>11,677,582,636</b> | <b>36,130,748</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |           |             |                       |                   |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)     | 21        |             |                       |                   |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                               | 21.1      |             |                       |                   |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                      | 21.2      |             |                       |                   |

|   |           |    |                    |                    |
|---|-----------|----|--------------------|--------------------|
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL  | 21.3      |    |                    |                    |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)   | 22        |    |                    |                    |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại                                       | 23        |    |                    |                    |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24        |    |                    |                    |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro  | 25        |    | 723,603,840        |                    |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh   | 26        |    | 10,000,000         |                    |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 27        |    |                    |                    |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán   | 28        |    |                    |                    |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán  | 29        | 18 | 15,000,000         | -45,000,000        |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán  | 30        |    |                    |                    |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính  | 31        |    |                    |                    |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác  | 32        |    |                    |                    |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 đến 32)</b>  | <b>40</b> |    | <b>748,603,840</b> | <b>-45,000,000</b> |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |    |                    |                    |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện  | 41        | 19 |                    | 6,817,378          |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định   | 42        | 19 | 28,372,813         | 3,196,704          |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh   | 43        |    |                    |                    |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư   | 44        |    |                    |                    |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 đến 44)</b>  | <b>50</b> |    | <b>28,372,813</b>  | <b>10,014,082</b>  |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  |           |    |                    |                    |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện   | 51        | 20 |                    | 25,689             |
| 4.2. Chi phí lãi vay  | 52        |    |                    |                    |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh  | 60        |    |                    |                    |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn   | 54        |    |                    |                    |

|  |            |           |               |               |
|--|------------|-----------|---------------|---------------|
| 4.5. Chi phí tài chính khác  | 55         |           |               |               |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 đến 55)</b>                         | <b>60</b>  |           | -             | 25,689        |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>   | <b>61</b>  |           |               |               |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                         | <b>62</b>  | <b>21</b> | 3,893,529,641 | 7,359,077,641 |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>                 | <b>70</b>  |           | 7,063,821,968 | -             |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                             |            |           |               |               |
| 8.1. Thu nhập khác   | 71         |           |               | 25,318,000    |
| 8.2. Chi phí khác  | 72         |           | 2,497,075,384 | 1,680,302,757 |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>                         | <b>80</b>  |           | 2,497,075,384 | 1,654,984,757 |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>              | <b>90</b>  |           | 4,566,746,584 | -             |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện  | 91         |           | 4,566,746,584 | -             |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện  | 92         |           |               |               |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>  | <b>100</b> |           | -             | -             |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 100.1      |           |               |               |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 100.2      |           |               |               |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>            | <b>200</b> |           | 4,566,746,584 | 8,922,943,257 |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>                 | <b>300</b> |           |               |               |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán   | 301        |           |               |               |
| 12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài          | 302        |           |               |               |
| 12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 303        |           |               |               |
| 12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác   | 304        |           |               |               |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>   | <b>400</b> |           |               |               |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                    | <b>500</b> |           |               |               |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                       | 501        |           | -             | -             |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)               | 502        |           | -             | -             |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 4 năm 2022           | Quý 4 năm 2021        |
|---|-----------|-------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>A</b>  | <b>B</b>  | <b>C</b>    | <b>1</b>                 | <b>2</b>              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |           |             | -                        |                       |
| 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính  | 1         |             | - 406,832,992,273        |                       |
| 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính   | 2         |             | 252,221,355,545          | 1,000,000,000         |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán   | 3         |             | - 120,000,000            |                       |
| 4. Cổ tức đã nhận   | 4         |             | 1,037,199,243            | 37,237,599            |
| 5. Tiền lãi đã thu  | 5         |             | 5,483,216,826            |                       |
| 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK  | 6         |             | -                        |                       |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK   | 7         |             | -                        |                       |
| 8. Tiền chi trả cho người lao động  | 8         |             | - 1,030,274,305          | - 264,399,141         |
| 9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK   | 9         |             | - 65,968,656             | - 640,625,225         |
| 10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính            | 10        |             | - 10,000,000             |                       |
| 11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 11        |             | 1,776,754,315            | 65,025,138,282        |
| 12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 12        |             | - 16,693,372,240         | - 897,133,226         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>- 164,234,081,545</b> | <b>64,260,218,289</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |             |                          |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                            | 21        |             | - 1,540,349,760          |                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                         | 22        |             |                          | 25,318,000            |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác     | 23        |             |                          |                       |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 24        |             |                          |                       |

|  |           |  |                          |                       |
|--|-----------|--|--------------------------|-----------------------|
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 25        |  | 28,372,813               | 10,014,082            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                   | <b>30</b> |  | <b>- 1,511,976,947</b>   | <b>35,332,082</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                 |           |  |                          |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                     | 31        |  |                          |                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành          | 32        |  |                          |                       |
| 3. Tiền vay gốc  | 33        |  |                          |                       |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán  | 33.1      |  |                          |                       |
| 3.2. Tiền vay khác   | 33.2      |  |                          |                       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |  |                          |                       |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                    | 34.1      |  |                          |                       |
| 4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính  | 34.2      |  |                          |                       |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác   | 34.3      |  |                          |                       |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |  |                          |                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |  |                          |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                | <b>40</b> |  |                          |                       |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>50</b> |  | <b>- 165,746,058,492</b> | <b>64,295,550,371</b> |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                | <b>60</b> |  | <b>285,967,370,279</b>   | <b>2,083,983,020</b>  |
| Tiền   | 61        |  | 203,391,677,700          | 2,083,983,020         |
| Các khoản tương đương tiền   | 62        |  | 82,575,692,579           |                       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                            | 63        |  | -                        | -                     |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>               | <b>70</b> |  | <b>120,221,311,787</b>   | <b>66,379,533,391</b> |
| Tiền   | 71        |  | 4,221,311,787            | 66,379,533,391        |
| Các khoản tương đương tiền   | 72        |  | 116,000,000,000          |                       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                            | 73        |  |                          |                       |



**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,  
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

*Theo phương pháp trực tiếp*

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Quý 4 năm 2022 | Quý 4 năm 2021 |
|--|-----------|-------------|----------------|----------------|
| A  | B         | C           | 1              |                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>             |           |             |                |                |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 1         |             |                |                |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 2         |             |                |                |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                               | 3         |             |                |                |
| 4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng                               | 4         |             |                |                |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán   | 5         |             |                |                |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán   | 6         |             |                |                |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng              | 7         |             |                |                |
| 8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng      | 8         |             |                |                |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                 | 9         |             |                |                |
| 10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán  | 10        |             |                |                |
| 11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán  | 11        |             |                |                |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 12        |             |                |                |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 13        |             |                |                |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ  | 20        |             |                |                |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>              | <b>30</b> |             | 186,563,767    | 186,563,767    |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:   | 31        |             | 186,563,767    | 186,563,767    |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32        |             | 186,563,767    | 186,563,767    |
| Trong đó có kỳ hạn   | 32        |             |                |                |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 33        |             |                |                |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 34        |             |                |                |

|  |           |  |             |             |
|--|-----------|--|-------------|-------------|
| -Tiền gửi của tổ chức phát hành  | 35        |  |             |             |
| Trong đó có kỳ hạn   | 35        |  |             |             |
| Các khoản tương đương tiền   | 36        |  |             |             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 37        |  |             |             |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b> |  | 186,994,259 | 186,563,767 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:  | 41        |  | 186,994,259 | 186,563,767 |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý      | 42        |  | 186,994,259 | 186,563,767 |
| Trong đó có kỳ hạn   | 42        |  |             |             |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 43        |  |             |             |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                | 44        |  |             |             |
| -Tiền gửi của tổ chức phát hành  | 45        |  |             |             |
| Trong đó có kỳ hạn   | 45        |  |             |             |
| Các khoản tương đương tiền   | 46        |  |             |             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 47        |  |             |             |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số dư đầu năm   |                 | Số tăng/giảm |      |      |      | Số dư cuối năm  |                 | Mã chỉ tiêu |
|--|-------------|-----------------|-----------------|--------------|------|------|------|-----------------|-----------------|-------------|
|  |             | 2021            | 2022            | 2021         |      | 2022 |      | 2021            | 2022            |             |
|  |             |                 |                 | Tăng         | Giảm | Tăng | Giảm |                 |                 |             |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>                     |             |                 |                 |              |      |      |      |                 |                 | 26624       |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           | 14.3        | 273,599,980,000 | 558,599,980,000 | -            |      |      |      | 273,599,980,000 | 558,599,980,000 | 26625       |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            |             | 273,599,980,000 | 558,599,980,000 |              |      |      |      | 273,599,980,000 | 558,599,980,000 | 26626       |
| 1.2. Cổ phiếu ưu đãi                                   |             |                 |                 |              |      |      |      |                 |                 | 26627       |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần                              |             |                 |                 |              |      |      |      |                 |                 | 26628       |
| 1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn   |             |                 |                 |              |      |      |      |                 |                 | 26629       |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu                           |             |                 |                 |              |      |      |      |                 |                 | 26630       |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*)                                    |             |                 |                 |              |      |      |      |                 |                 | 26631       |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                      |             |                 |                 |              |      |      |      |                 |                 | 26632       |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ          |             | 254,998,000     | 254,998,000     |              |      |      |      | 254,998,000     | 254,998,000     | 26633       |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý |             |                 |                 |              |      |      |      |                 |                 | 26634       |

|   |                       |                        |                      |                      |                       |                        |   |   |   |       |
|---|-----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|---|---|---|-------|
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                             | -                     | -                      | -                    | -                    | -                     | -                      | - | - | - | 26635 |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                      | -                     | -                      | -                    | -                    | -                     | -                      | - | - | - | 26636 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                               | 254,214,197,106       | 266,305,239,088        | 8,922,943,257        | 4,566,746,584        | 263,137,140,363       | 261,738,492,504        | - | - | - | 26637 |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                      | 254,214,197,106       | 266,305,239,088        | 8,922,943,257        | 4,566,746,584        | 263,137,140,363       | 261,738,492,504        | - | - | - | 26638 |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                             |                       |                        |                      |                      |                       |                        |   |   |   | 26639 |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>19,640,780,894</b> | <b>292,549,738,912</b> | <b>8,922,943,257</b> | <b>4,566,746,584</b> | <b>10,717,837,637</b> | <b>297,116,485,496</b> |   |   |   | 26640 |
| <b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>                        |                       |                        |                      |                      |                       |                        |   |   |   | 26641 |
| 1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán        |                       |                        |                      |                      |                       |                        |   |   |   | 26642 |
| 2. Lãi, lỗ đánh giá lại TED theo mô hình giá trị hợp lý   |                       |                        |                      |                      |                       |                        |   |   |   | 26643 |
| 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài |                       |                        |                      |                      |                       |                        |   |   |   | 26644 |
| 4. Lãi, lỗ toàn diện khác                                 |                       |                        |                      |                      |                       |                        |   |   |   | 26645 |
| <b>Tổng cộng</b>  |                       |                        |                      |                      |                       |                        |   |   |   | 26646 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2006 và Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 50/UBCK-GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/12/2006. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh như sau:

- Ngày 08/01/2016, Công ty được UBCK cấp Giấy phép điều chỉnh về thay đổi nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán. Theo đó, Công ty đã rút hoạt động môi giới chứng khoán, và lưu ký chứng khoán ra khỏi hoạt động kinh doanh chủ yếu;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 49/GPĐC-UBCK ngày 29/08/2019 về việc thay đổi trụ sở chính và thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 50/GPĐC-UBCK ngày 11/9/2019 về việc thay đổi vốn điều lệ Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 65/GPĐC-UBCK ngày 25/10/2019 về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Môi giới chứng khoán và Tự doanh chứng khoán;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 7 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Lee Sang Yup sang Ông Na Sungsoo, chức danh Chủ tịch HĐQT;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 83/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 12 năm 2020, về việc rút nghiệp vụ tự doanh chứng khoán;
- Quyết định số 01/QĐ-UBCK ngày 02 tháng 01 năm 2020, cho phép Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina được thành lập Văn phòng đại diện tại Hà Nội;
- Công văn số 1347/UBCK-QLKD ngày 6 tháng 3 năm 2020, cho phép Công ty Cổ phần Chứng khoán Vinh được thành lập văn phòng đại diện tại Hàn Quốc;
- Quyết định số 672/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 10 năm 2020, chấp thuận cho giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu phần trăm cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina bao gồm của cổ đông ông Lee Sangyup và ông Na Sungsoo;
- Quyết định số 163/QĐ-UBCK ngày 30/03/2021 về việc thu hồi Quyết định chấp thuận thành lập văn phòng đại diện tại Hà Nội;
- Quyết định số 206/QĐ-UBCK ngày 23 tháng 4 năm 2021 về việc đặt Công ty chứng khoán Vina vào tình trạng kiểm soát đặc biệt từ ngày 23/04/2021 đến ngày 22/08/2021.
- Quyết định số 575/QĐ-UBCK ngày 17 tháng 9 năm 2021 về việc chỉ hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina từ ngày 17/09/2021 đến ngày 16/03/2022.
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 09/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 01 năm 2022, về việc thay đổi vốn điều lệ;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 17/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 02 năm 2022, về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Quyết định số 74/QĐ-UBCK ngày 14/02/2022 về việc chấp thuận đóng cửa văn phòng đại diện tại nước ngoài của Công ty chứng khoán;
- Theo Quyết định số 350/QĐ-UBCK ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina về việc chấm dứt tình trạng đình chỉ hoạt động công ty chứng khoán;
- Giấy chứng nhận số 27/GCN- UBCK ngày 24/06/2022 đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 59/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 07 năm 2022, về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính;
- Giấy chứng nhận số 42/GCN-UBCK ngày 24/08/2022 đăng ký hoạt động đại lý phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

- Quyết định số 621/QĐ-UBCK ngày 24/08/2022 về việc chấp thuận thành lập văn phòng đại diện công ty chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 99/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 10 năm 2022, về việc thay đổi vốn điều lệ

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Phòng 702, tầng 7 tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty sửa đổi bổ sung gần nhất ngày 09 tháng 12 năm 2021.

### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **Quy mô vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 tổng vốn điều lệ của Công ty là 558.599.980.000 đồng (Năm trăm năm mươi tám tỷ năm trăm chín mươi chín triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

### **Mục tiêu đầu tư**

Mục tiêu đầu tư: Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầu tư chứng khoán; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.

### **Hạn chế đầu tư**

Hạn chế đầu tư: Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 28 “Hạn chế đầu tư” Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 Quy định về hoạt động của công ty chứng khoán của Bộ Tài chính.

### **Cấu trúc Công ty**

Công ty có 1 Văn phòng Đại diện tại Tầng 8 Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63<sup>a</sup> Võ Văn Tần, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh, các chi nhánh.

## **1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

## **1.3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán.

## **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 KỲ KẾ TOÁN**

Năm tài chính hằng năm của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

### **2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

### **3.3 HÌNH THỨC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền, tiền gửi bù trừ và các thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty chứng khoán (CTCK) tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chi tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng, Tiền gửi của tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

### **4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính như dưới đây:

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH

##### 4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

- a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Danh mục tài sản tài chính chứng khoán tự doanh FVTPL phải chấp hành quy định pháp luật chứng khoán hiện hành. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi sổ kế toán theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (Đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (Đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoản thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

- b) **Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
  - Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
  - Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- c) **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang nhóm: FVTPL, HTM.

- d) **Các khoản cho vay:** Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

##### 4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (TIẾP)



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

- e) **Các khoản phải thu:** Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

### 4.2.2 NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá trị thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp và mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành lại tại ngày 31/12/2022.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.3 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Cuối kỳ kế toán, Công ty chứng khoán phải đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán.

Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

Đối với các tài sản nhận thế chấp của CTCK phải thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (Theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp) thì phải lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tài sản nhận thế chấp được thực hiện ở cuối kỳ kế toán. Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính).

#### 4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được Công ty thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản                   | Thời gian khấu hao<br>(năm) |
|--------------------------------|-----------------------------|
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 10                          |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 05                          |

#### 4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: Phần mềm vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

| Loại tài sản     | Năm     |
|------------------|---------|
| Phần mềm vi tính | 03 - 08 |

#### 4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### *Chi phí khác*

Chi phí khác: Chi phí dịch vụ, chi phí sửa chữa văn phòng, các phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.8 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

#### 4.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

##### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính của Công ty.

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

##### *Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

|                                | <i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--------------------------------|--|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5%   | 10% vốn điều lệ             |
| Quỹ dự trữ bắt buộc            | 5%   | 10% vốn điều lệ             |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông.

#### 4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này: khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

##### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

##### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Thu nhập khác*

Bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu khác.

#### **4.11 GHI NHẬN CHI PHÍ**

Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: khoản lỗ bán chứng khoán tự doanh, các chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến việc thực hiện doanh thu của các hoạt động môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động khác. Chi phí phát sinh trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính. Căn cứ vào thời điểm ghi nhận doanh thu nêu trên, Công ty kết chuyển chi phí kinh doanh chứng khoán tương ứng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí Công ty được phân loại theo chức năng như sau: Chi phí hoạt động, chi phí tài chính, chi phí quản lý và chi phí khác.

#### **4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.13 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý. Theo đó, các bên liên quan của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Cổ đông lớn của Công ty và các đối tác có giao dịch lớn trong năm với Công ty.

#### 4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| Tiền và tương đương tiền                | Cuối Quý               | Đầu năm               |
|---|------------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ                      |                        |                       |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 4,221,311,787          | 66,379,533,391        |
| - Các khoản tương đương tiền (*)        | 116,000,000,000        | -                     |
| <b>Cộng</b>                             | <b>120,221,311,787</b> | <b>66,379,533,391</b> |

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

| Chỉ tiêu   | Số cuối quý          | Số đầu năm            |
|--|----------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản phải thu</b>                                    | <b>1,575,644,257</b> | <b>29,808,216</b>     |
| Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định, Giấy tờ có giá | 1,575,644,257        | 29,808,216            |
| <b>Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp</b>                        | <b>5,195,431,949</b> | -                     |
| Phải thu về hoạt động môi giới                               | 4,295,431,949        | -                     |
| Phải thu phí tư vấn  | 900,000,000          | -                     |
| Phải thu phí dịch vụ khác                                    |                      |                       |
| <b>Trả trước người bán</b>                                   | <b>2,484,344,200</b> | -                     |
| <b>Phải thu khác</b>   | -                    | <b>64,921,521,258</b> |

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

| Chỉ tiêu                   | Cuối Quý           | Đầu năm              |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 796,782,840        | -                    |
| Chi phí trả trước dài hạn  | 57,117,501         | 3,445,719,042        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>853,900,341</b> | <b>3,445,719,042</b> |

**8. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**

| Chỉ tiêu  | Cuối Quý           | Đầu năm            |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b> | <b>37,700,000</b>  | <b>104,500,000</b> |
| Ký quỹ đặt cọc thuê VP                            |                    | 51,800,000         |
| Ký quỹ dịch vụ taxi                               | 15,000,000         | 15,000,000         |
| Ký quỹ học Trường Tiếng Anh                       | 22,700,000         | 22,700,000         |
| Các khoản ký quỹ khác                             |                    | 15,000,000         |
| <b>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn</b>  | <b>297,641,089</b> | -                  |
| Ký quỹ đặt cọc thuê VP                            | 177,641,089        |                    |
| Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán                    | 120,000,000        | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>335,341,089</b> | <b>104,500,000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chỉ tiêu                          | Phương tiện vận tải  | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng            |
|-----------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                      |                           |                      |
| Số đầu năm                        | 1,463,809,091        | 353,020,909               | 1,816,830,000        |
| Mua sắm trong năm                 | -                    | 6,422,694,000             | 6,422,694,000        |
| Đ/tư XD/CB h/thành                | -                    | -                         | -                    |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                    | -                         | -                    |
| Giảm khác                         | -                    | -                         | -                    |
| Số cuối kỳ                        | 1,463,809,091        | 6,775,714,909             | 8,239,524,000        |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                           |                      |
| Số đầu năm                        | (304,960,225)        | (165,499,744)             | (470,459,969)        |
| Khấu hao trong năm                | (146,380,908)        | (192,656,289)             | (339,037,197)        |
| T/lý, nhượng bán                  | -                    | -                         | -                    |
| Giảm khác                         | -                    | -                         | -                    |
| Số cuối kỳ                        | (451,341,133)        | (358,156,033)             | (809,497,166)        |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                      |                           |                      |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>        | <i>1,158,848,866</i> | <i>187,521,165</i>        | <i>1,346,370,031</i> |
| <i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>        | <i>1,012,467,958</i> | <i>6,417,558,876</i>      | <i>7,430,026,834</i> |

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Chỉ tiêu                          | Phần mềm máy tính  | Tổng cộng          |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                    |                    |
| 1. Số đầu năm                     | 521,680,900        | 521,680,900        |
| 2. Mua trong năm                  | -                  | -                  |
| 3. Thanh lý, nhượng bán           | -                  | -                  |
| 4. Số cuối kỳ                     | 521,680,900        | 521,680,900        |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                    |                    |
| 1. Số đầu năm                     | (271,063,820)      | (271,063,820)      |
| 2. Khấu hao trong năm             | (121,310,292)      | (121,310,292)      |
| 3. Thanh lý, nhượng bán           | -                  | -                  |
| 4. Số cuối kỳ                     | (392,374,112)      | (392,374,112)      |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                    |                    |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>        | <i>250,617,080</i> | <i>250,617,080</i> |
| <i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>        | <i>129,306,788</i> | <i>129,306,788</i> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

| Chi tiết                          | Cuối Quý          | Đầu năm                |
|-----------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Phải trả, phải nộp khác</b>    |                   |                        |
| Phải trả về chuyển nhượng cổ phần | -                 | 129,759,807,850        |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác    | 14,981,221        | 1,260,000              |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>14,981,221</b> | <b>129,761,067,850</b> |

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| Chỉ tiêu                   | Cuối Quý          | Đầu năm           |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế Thu nhập cá nhân CBNV | 58,324,653        | 89,956,005        |
| <b>Tổng Cộng</b>           | <b>58,324,653</b> | <b>89,956,005</b> |

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU****13.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Cổ đông                                  | Cuối Quý               | Tỷ lệ %        | Đầu năm                | Tỷ lệ %        |
|--|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| Nghiêm Xuân Huy                          | 1,368,000,000          | 0.24%          | 1,368,000,000          | 0.50%          |
| Vũ Thanh Vân                             | 10,758,000,000         | 1.93%          | 10,758,000,000         | 3.93%          |
| Công ty TNHH DV và PP<br>Finhay Việt Nam | 546,473,980,000        | 97.83%         | 261,473,980,000        | 95.57%         |
| <b>Tổng Cộng</b>                         | <b>558,599,980,000</b> | <b>100.00%</b> | <b>273,599,980,000</b> | <b>100.00%</b> |

**13.2 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

|                                 | 31/12/2022               | 01/01/2022               |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b> | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Lợi nhuận đã thực hiện          | (261,738,492,504)        | (263,137,114,674)        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện        | -                        | (25,689)                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b>(261,738,492,504)</b> | <b>(263,137,140,363)</b> |

**13.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

|   | Từ 01/01/2022<br>đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/12/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| - <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>      |                                 |                                 |
| + Vốn góp đầu kỳ                        | 273,599,980,000                 | 273,599,980,000                 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ                 | 285,000,000,000                 | -                               |
| + Vốn góp cuối kỳ                       | 558,599,980,000                 | 273,599,980,000                 |
| - <b>Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối</b> | -                               | -                               |

**13.4 CỔ PHIẾU**

|   | 31/12/2022        | 01/01/2022        |
|---|-------------------|-------------------|
|   | Cổ phiếu          | Cổ phiếu          |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành     | 55,859,998        | 27,359,998        |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>   | <b>55,859,998</b> | <b>27,359,998</b> |
| + Cổ phiếu phổ thông                    | 55,859,998        | 27,359,998        |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>  | <b>55,859,998</b> | <b>27,359,998</b> |
| + Cổ phiếu phổ thông                    | 55,859,998        | 27,359,998        |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i> | <i>10,000</i>     | <i>10,000</i>     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. THUYẾT MINH CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****14.1 NGOẠI TỆ**

|             | 31/12/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|-------------|-------------------|-------------------|
| - USD       | -                 | 70                |
| <b>Cộng</b> | <b>-</b>          | <b>70</b>         |

**14.2 CỔ PHIẾU ĐANG LƯU HÀNH**

|                          | 31/12/2022<br>Cổ phiếu | 01/01/2022<br>Cổ phiếu |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| - Cổ phiếu đang lưu hành | 55,859,998             | 27,359,998             |
| <b>Cộng</b>              | <b>55,859,998</b>      | <b>27,359,998</b>      |

**14.3 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|  | 31/12/2022<br>VND  | 01/01/2022<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 186,994,259        | 186,563,767        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước   | 186,994,259        | 186,563,767        |
| <b>Cộng</b>  | <b>186,994,259</b> | <b>186,563,767</b> |

**14.4 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ**

|  | 31/12/2022<br>VND  | 01/01/2022<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 186,994,259        | 186,563,767        |
| - Nhà đầu tư trong nước  | 186,994,259        | 186,563,767        |
| <b>Cộng</b>  | <b>186,994,259</b> | <b>186,563,767</b> |

**15. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

|  | Từ 01/10/2022<br>đến 31/12/2022 | Từ 01/10/2021<br>đến 31/12/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 4,304,895,150                   | 36,130,748                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>4,304,895,150</b>            | <b>36,130,748</b>               |

**16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Từ 01/10/2022<br>đến 31/12/2022 | Từ 01/10/2021<br>đến 31/12/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán         | 5,572,687,486                   | -                               |
| Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán | 1,800,000,000                   | -                               |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>7,372,687,486</b>            | <b>-</b>                        |

**17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Từ 01/10/2022<br>đến 31/12/2022 | Từ 01/10/2021<br>đến 31/12/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 15,000,000                      | (45,000,000)                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>15,000,000</b>               | <b>(45,000,000)</b>             |

**18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/10/2022<br>đến 31/12/2022 | Từ 01/10/2021<br>đến 31/12/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | -                               | 6,817,378                       |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn      | 28,372,813                      | 3,196,704                       |
| <b>Cộng</b>                              | <b>28,372,813</b>               | <b>10,014,082</b>               |

**19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/10/2022<br>đến 31/12/2022 | Từ 01/10/2021<br>đến 31/12/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện  
Cộng

|   |        |
|---|--------|
| - | 25,689 |
| - | 25,689 |

**20. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|  | Từ 01/10/2022<br>đến 31/12/2022 | Từ 01/10/2021<br>đến 31/12/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Chi phí lương và các khoản phúc lợi        | 1,414,848,957                   | 1,956,451,019                   |
| Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN             | 92,620,150                      | 52,241,200                      |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng | 360,839,301                     | 33,394,032                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                      | 196,777,172                     | 129,573,843                     |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí                | 6,758,500                       | -                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 673,749,992                     | 1,352,619,475                   |
| Chi phí khác                               | 1,147,935,569                   | 3,834,798,072                   |
| Cộng                                       | <u>3,893,529,641</u>            | <u>7,359,077,641</u>            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Từ 01/10/2022<br>đến 31/12/2022 | Từ 01/10/2021<br>đến 31/12/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 4,566,746,584                   | (8,922,943,257)                 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)      | 57,495,651                      | 27,359,998                      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)                                     | <u>79</u>                       | <u>(326)</u>                    |

**22. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách bên liên quan của Công ty****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát  
 Công ty TNHH Dịch vụ và Phân phối Finhay Việt Nam  
 Các cổ đông trong năm

Công ty mẹ

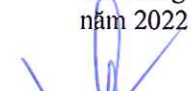
Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với bên liên quan sau:


**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**


| Họ và tên              | Chức danh                | Từ 01/10/2022<br>đến 31/12/2022 | Từ 01/10/2021<br>đến 31/12/2021 |
|------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                        |                          | VND                             | VND                             |
| Ngô Minh Hoàng         | Thành viên HĐQT          | 7,500,000                       | -                               |
| Nguyễn Quang Ngọc      | Thành viên HĐQT          | 7,500,000                       | -                               |
| Nguyễn Thị Tuyết Chinh | Thành viên Ban kiểm soát | 6,000,000                       | -                               |
| Nguyễn Hồng Phương     | Thành viên Ban kiểm soát | 6,000,000                       | -                               |
| Ông NaSungSoo          | Tổng Giám đốc            | 177,700,000                     | 349,485,430                     |
| Đỗ Thị Xuân            | Kế toán trưởng           | 144,000,000                     | -                               |
| Bà Vũ Thị Trâm Anh     | Kế toán trưởng           | -                               | 114,000,000                     |
| <b>Cộng</b>            |                          | <b>348,700,000</b>              | <b>463,485,430</b>              |

**23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỲ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 của Công ty.

  
 Nguyễn Khánh Ly  
 Người lập biểu

  
 Đỗ Thị Xuân  
 Kế toán trưởng

  
 Nghiêm Xuân Huy  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2022

